

BẢNG ĐIỂM KỲ THI

CHỨNG CHỈ TIN HỌC ỨNG DỤNG CNTT CƠ BẢN

Ngày Thi: 08/06/2025

STT	SBD	Họ và Tên		Ngày Sinh	Nơi Sinh	Điểm lý thuyết	Điểm Thực hành	Kết quả	Ghi chú
1	BKCB5691	Nguyễn Bùi Xuân	An	15/04/2001	Đồng Nai	6,33	7,67	Đạt	
2	BKCB5692	Hoàng Phúc Thiên	Ân	29/07/2000	Thành phố Hồ Chí Minh	9,67	9,5	Đạt	
3	BKCB5693	Diệp Lan	Anh	27/02/2005	Thành phố Hồ Chí Minh	10,0	9,0	Đạt	
4	BKCB5694	Dương Lê Tuấn	Anh	01/12/1996	Thành phố Hồ Chí Minh	9,33	9,33	Đạt	
5	BKCB5695	Dương Trâm	Anh	12/04/1992	Thành phố Hồ Chí Minh	9,67	9,67	Đạt	
6	BKCB5696	Kiều Nguyễn Diệu	Anh	23/01/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	9,33	9,5	Đạt	
7	BKCB5697	Nguyễn Nhật Bảo	Anh	23/03/1995	Thành phố Hồ Chí Minh	10,0	9,67	Đạt	
8	BKCB5698	Trần Hà Thế	Anh	03/01/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	9,67	7,83	Đạt	
9	BKCB5699	Võ Nguyễn Quốc	Anh	13/08/2006	Thành phố Hồ Chí Minh	8,33	7,0	Đạt	
10	BKCB5700	Vũ Ngọc	Anh	03/06/2003	Đồng Nai	9,0	8,67	Đạt	
11	BKCB5701	Phạm Thị Bá	Ánh	23/03/1987	Quảng Ngãi	7,0	8,5	Đạt	
12	BKCB5702	Cao Việt	Bắc	04/07/1993	Thành phố Hồ Chí Minh	8,33	8,33	Đạt	
13	BKCB5703	Mai Tường	Bách	21/07/2006	Thành phố Hồ Chí Minh	7,0	7,67	Đạt	
14	BKCB5704	Nguyễn Thị Cẩm	Bích	21/09/1999	Thành phố Hồ Chí Minh	9,67	9,33	Đạt	
15	BKCB5705	Nguyễn Thanh	Bình	08/10/2005	Lâm Đồng	9,33	8,5	Đạt	
16	BKCB5706	Phạm Văn	Bĩnh	02/10/1983	Quảng Ngãi	6,67	6,83	Đạt	
17	BKCB5707	Phạm Lê Thanh	Danh	30/10/2006	Phú Yên	7,0	5,33	Đạt	
18	BKCB5708	Bùi Tiến	Đạt	18/07/2003	Khánh Hòa	8,67	9,33	Đạt	
19	BKCB5709	Trần Ngọc Hồng	Diễm	26/11/1988	Long An	9,33	9,83	Đạt	
20	BKCB5710	Lý Chấn	Dinh	17/01/2001	Thành phố Hồ Chí Minh	8,33	9,67	Đạt	
21	BKCB5711	Lương Kiến	Dinh	12/01/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	8,33	9,83	Đạt	
22	BKCB5712	Giang Thị Minh	Định	05/04/1999	Quảng Nam	9,33	7,67	Đạt	
23	BKCB5713	Lê Nguyễn Thùy	Dương	19/01/2005	Bà Rịa - Vũng Tàu	6,67	9,0	Đạt	
24	BKCB5714	Nguyễn Thị Thuý	Dương	14/06/1995	Bắc Giang	7,67	7,33	Đạt	
25	BKCB5715	Nguyễn Quốc	Duy	07/10/2003	Bến Tre	9,33	9,33	Đạt	
26	BKCB5716	Phạm Võ Đức	Duy	31/10/2001	Cần Thơ	8,67	38,0	Đạt	
27	BKCB5717	Nguyễn Huỳnh Hải	Duyên	09/06/2003	Bình Thuận	10,0	9,5	Đạt	
28	BKCB5718	Nguyễn Ngọc Quỳnh	Giang	31/10/2003	Gia Lai	8,33	7,83	Đạt	
29	BKCB5719	Nguyễn Thị Hoa	Hân	24/05/2003	Tiền Giang	8,67	9,0	Đạt	
30	BKCB5720	Huỳnh Thị Ngọc	Hạnh	08/08/2003	Kiên Giang	9,67	7,33	Đạt	
31	BKCB5721	Lâm Mỹ	Hạnh	27/05/1985	Bến Tre	8,33	8,33	Đạt	
32	BKCB5722	Nguyễn Minh	Hậu	02/02/2006	Khánh Hòa	6,0	9,33	Đạt	
33	BKCB5723	Đặng Thị Thu	Hiền	21/12/2004	Vĩnh Long	9,0	7,67	Đạt	
34	BKCB5724	Nguyễn Thị Thanh	Hiền	30/06/1983	Thành phố Hồ Chí Minh	5,0	5,67	Đạt	
35	BKCB5725	Phạm Lâm Trung	Hiếu	14/03/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	5,67	6,67	Đạt	
36	BKCB5726	Huỳnh Phi	Hồ	21/09/1987	Quảng Ngãi	9,0	8,67	Đạt	

STT	SBD	Họ và Tên		Ngày Sinh	Nơi Sinh	Điểm lý thuyết	Điểm Thực hành	Kết quả	Ghi chú
37	BKCB5727	Nguyễn Thị	Hòa	16/04/1989	Phú Thọ	9,0	9,5	Đạt	
38	BKCB5728	Võ Sỹ	Hoàng	14/05/1999	Đắk Lắk	5,67	6,33	Đạt	
39	BKCB5729	Nguyễn Quang	Học	20/08/1998	Thành phố Hồ Chí Minh	9,67	9,0	Đạt	
40	BKCB5730	Phạm Thị Bích	Huyền	28/01/1992	Ninh Thuận	9,67	8,33	Đạt	
41	BKCB5731	Võ Ngọc Minh	Huyền	24/04/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	9,33	8,67	Đạt	
42	BKCB5732	Hà Thị	Huỳnh	09/01/2003	Đồng Tháp	6,33	9,0	Đạt	
43	BKCB5733	Nguyễn Duy	Khang	01/04/1996	Thành phố Hồ Chí Minh	9,67	9,17	Đạt	
44	BKCB5734	Nguyễn Lâm Gia	Khánh	07/04/2006	Đà Nẵng	5,67	8,17	Đạt	
45	BKCB5735	Nguyễn Thành	Khánh	11/11/2004	Bình Định	9,0	9,33	Đạt	
46	BKCB5736	Nguyễn Thanh	Khiết	14/02/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	6,0	8,0	Đạt	
47	BKCB5737	Phạm Anh	Khoa	13/12/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	7,0	7,0	Đạt	
48	BKCB5738	Vương Trung	Kiên	11/06/2006	Thành phố Hồ Chí Minh	8,33	6,67	Đạt	
49	BKCB5739	Sú Hường	Kiệt	02/09/2003	Bà Rịa - Vũng Tàu	7,0	6,67	Đạt	
50	BKCB5740	Nguyễn Phúc Thiên	Kim	25/04/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	9,33	9,0	Đạt	
51	BKCB5741	Huỳnh Cẩm	Lai	25/08/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	10,0	10,0	Đạt	
52	BKCB5742	Châu Tuyết	Linh	08/04/1994	Trà Vinh	8,67	9,33	Đạt	
53	BKCB5743	Lê Thị Phương	Linh	11/08/2006	Bình Dương				Vắng
54	BKCB5744	Nguyễn Thị Mỹ	Linh	08/10/2003	Kiên Giang	8,67	7,67	Đạt	
55	BKCB5745	Lê Thị Mai	Loan	06/07/2002	Ninh Bình				Vắng
56	BKCB5746	Phạm Trúc	Mai	01/11/2006	Nam Định	8,67	7,83	Đạt	
57	BKCB5747	Lê Phạm Hoàng	My	14/12/2003	Đồng Nai	9,0	8,67	Đạt	
58	BKCB5748	Phạm Hải	My	07/03/2001	Quảng Ngãi	7,0	9,0	Đạt	
59	BKCB5749	Nguyễn Trung Nhi	Na	21/07/2003	Bình Định	8,67	8,0	Đạt	
60	BKCB5750	Phạm Hồ Minh	Ngọc	18/05/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	9,33	9,67	Đạt	
61	BKCB5751	Viêm Thị	Ngọc	21/06/1994	Bắc Ninh	3,67	0,0	Không đạt	
62	BKCB5752	Võ Hồng	Ngọc	18/04/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	9,33	9,5	Đạt	
63	BKCB5753	Phương Huỳnh Kim	Ngọc	06/04/2004	Kiên Giang	7,0	7,5	Đạt	
64	BKCB5754	Trần Việt	Nhân	25/06/2003	Bình Thuận	9,33	9,33	Đạt	
65	BKCB5755	Đặng Thị Hồng	Nhi	08/05/2003	Bình Định	9,33	9,0	Đạt	
66	BKCB5756	Huỳnh Huế Nhi	Nhi	07/02/2001	Kiên Giang	7,67	8,33	Đạt	
67	BKCB5757	Trần Thị Bé	Nhi	24/02/1984	Bến Tre	9,0	9,67	Đạt	
68	BKCB5758	Lê Thị Huỳnh	Như	21/09/2004	Bến Tre	8,67	8,0	Đạt	
69	BKCB5759	Nguyễn Thị Quỳnh	Như	16/06/2003	Đồng Nai	10,0	7,67	Đạt	
70	BKCB5760	Đặng Bảo	Như	16/12/2006	An Giang	7,0	7,0	Đạt	
71	BKCB5761	Lê Thị Tuyết	Nhung	03/09/1976	Thành phố Hồ Chí Minh	9,33	8,0	Đạt	
72	BKCB5762	Trần Mỹ	Nhung	10/10/2003	Sóc Trăng	9,33	5,5	Đạt	
73	BKCB5763	Lê Duy	Phong	22/03/1985	Thanh Hóa				Vắng
74	BKCB5764	Nguyễn Đức	Phú	05/04/2003	Tiền Giang	6,0	6,0	Đạt	
75	BKCB5765	Võ Ngọc	Phụng	16/07/2001	Đồng Tháp	8,67	6,33	Đạt	
76	BKCB5766	Đặng Minh	Phương	18/01/1981	Thành phố Hồ Chí Minh	6,67	6,0	Đạt	
77	BKCB5767	Hoàng Lưu Linh	Phương	24/04/2001	Lâm Đồng	8,0	9,0	Đạt	

STT	SBD	Họ và Tên		Ngày Sinh	Nơi Sinh	Điểm lý thuyết	Điểm Thực hành	Kết quả	Ghi chú
78	BKCB5768	Phạm Thị Mỹ	Phuong	19/06/2003	Quảng Ngãi	9,0	7,67	Đạt	
79	BKCB5769	Trần Thị Mai	Phuong	04/10/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	8,33	8,0	Đạt	
80	BKCB5770	Mai Nguyễn Ngọc	Phượng	16/12/2002	Tiền Giang	8,33	7,67	Đạt	
81	BKCB5771	Trần Lê	Phượng	06/01/1999	Quảng Nam	9,0	8,17	Đạt	
82	BKCB5772	Lê Minh	Quý	19/04/2004	Bến Tre	8,67	9,67	Đạt	
83	BKCB5773	Nguyễn Quốc	Quyền	18/12/2002	Bình Thuận	9,67	9,0	Đạt	
84	BKCB5774	Đoàn Thị Như	Quỳnh	03/10/1994	Lâm Đồng	9,33	9,67	Đạt	
85	BKCB5775	Tô Trúc	Quỳnh	25/05/2004	Kiên Giang	7,0	9,0	Đạt	
86	BKCB5776	Trương Nhật Phương	Quỳnh	17/09/1997	Thành phố Hồ Chí Minh	10,0	10,0	Đạt	
87	BKCB5777	Trần Kiều	Sang	15/04/2003	Khánh Hòa	8,67	6,67	Đạt	
88	BKCB5778	Trần Hồng	Sương	29/08/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	8,67	6,0	Đạt	
89	BKCB5779	Nguyễn Viết Triều	Tấn	01/01/2004	Bình Phước				Vắng
90	BKCB5780	Văn Nguyệt	Thanh	01/12/1999	Ninh Thuận				Vắng
91	BKCB5781	Đặng Thị Uyên	Thảo	11/04/1993	Quảng Nam	9,67	9,33	Đạt	
92	BKCB5782	Trần Phương	Thảo	06/09/1983	Thành phố Hồ Chí Minh	6,67	8,33	Đạt	
93	BKCB5783	Đoàn Diệu	Thiện	12/04/2000	Bình Thuận	8,33	6,0	Đạt	
94	BKCB5784	Dương Đông	Thư	07/02/2000	Thừa Thiên Huế	10,0	9,67	Đạt	
95	BKCB5785	Phạm Nguyễn Anh	Thư	13/04/2001	Tiền Giang	9,33	8,67	Đạt	
96	BKCB5786	Tô Ngọc Minh	Thư	05/11/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	6,33	3,67	Không đạt	
97	BKCB5787	Hồ Hoài	Thương	05/03/2003	Bến Tre	9,67	6,67	Đạt	
98	BKCB5788	Ninh Hoàng Thanh	Thủy	18/01/2002	Vĩnh Long	9,0	7,33	Đạt	
99	BKCB5789	Hồ Phương	Thủy	03/11/2000	Đắk Lắk	9,0	6,33	Đạt	
100	BKCB5790	Phạm Thị Mai	Thy	15/09/1994	Long An	9,33	9,33	Đạt	
101	BKCB5791	Lê Thị Thủy	Tiên	28/07/1993	Long An	7,67	8,0	Đạt	
102	BKCB5792	Huỳnh Lê Trung	Tính	06/05/1998	Thành phố Hồ Chí Minh	8,0	7,33	Đạt	
103	BKCB5793	Dương Nguyễn Bảo	Trâm	07/04/2005	Thừa Thiên Huế	9,67	7,67	Đạt	
104	BKCB5794	Nguyễn Huệ	Trân	18/06/2003	Vĩnh Long	9,67	9,33	Đạt	
105	BKCB5795	Trần Bích	Trân	22/07/1998	Thành phố Hồ Chí Minh	5,67	8,33	Đạt	
106	BKCB5796	Trần Đỗ Bảo	Trân	18/06/2003	Bình Định	8,33	5,67	Đạt	
107	BKCB5797	Dương Mỹ	Trân	05/11/2002	Sóc Trăng	6,33	6,67	Đạt	
108	BKCB5798	Hoàng Thị Thuý	Trang	21/05/1996	Bình Thuận	9,33	9,67	Đạt	
109	BKCB5799	Nguyễn Huỳnh Thùy	Trang	30/09/2000	Bình Định	9,0	6,33	Đạt	
110	BKCB5800	Nguyễn Thị Minh	Trang	17/11/1996	Thành phố Hồ Chí Minh	9,33	9,0	Đạt	
111	BKCB5801	Đỗ Vũ Bảo	Trinh	30/12/1993	Liên Bang Nga	9,67	8,0	Đạt	
112	BKCB5802	Nguyễn Thị Kiều	Trinh	13/01/2004	Đắk Lắk	7,67	6,67	Đạt	
113	BKCB5803	Nguyễn Thị Thanh	Trúc	18/07/2006	Tiền Giang	6,67	6,33	Đạt	
114	BKCB5804	Tăng Xuân	Tuấn	30/12/2001	Gia Lai	8,0	9,17	Đạt	
115	BKCB5805	Quách Thị Minh	Tuệ	11/03/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	9,33	9,33	Đạt	
116	BKCB5806	Lê Duy	Tùng	29/11/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	8,0	6,17	Đạt	
117	BKCB5807	Phạm Nguyễn Thảo	Vi	18/05/2005	Đồng Tháp	9,33	7,33	Đạt	
118	BKCB5808	Nguyễn Quang	Vinh	25/10/2002	Đồng Nai	7,33	9,17	Đạt	

STT	SBD	Họ và Tên		Ngày Sinh	Nơi Sinh	Điểm lý thuyết	Điểm Thực hành	Kết quả	Ghi chú
119	BKCB5809	Trần Dương Hoàng	Vinh	11/03/2001	Trà Vinh				Vắng
120	BKCB5810	Nguyễn Đức	Vượng	03/07/2005	Bà Rịa - Vũng Tàu	6,67	5,67	Đạt	
121	BKCB5811	Lê Huỳnh Ngọc Tường	Vy	02/12/2006	Thành phố Hồ Chí Minh	8,33	6,0	Đạt	
122	BKCB5812	Lý Anh	Vy	12/08/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	7,67	9,67	Đạt	
123	BKCB5813	Phạm Thuý	Vy	30/11/2003	Bình Thuận	9,33	8,67	Đạt	
124	BKCB5814	Trần Bảo	Vy	05/12/1996	Tiền Giang	7,0	6,5	Đạt	

Kết quả Đạt: Điểm lý thuyết (Trắc nghiệm) ≥ 5 và Điểm thực hành ≥ 5

Số lượng thí sinh:124Số thí sinh đạt:116

Số lượng hiện diện:118

Thư ký Hội đồng
Ngô Quang Nhựt

Chủ tịch Hội đồng
Thoại Nam